

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2438 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình
kiên cố hóa kênh N15, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2)

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3505/2016/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 28/10/2014, số 1786/QĐ-UBND ngày 18/5/2015, số 986/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư; thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình (giai đoạn 1); kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn 2, dự án đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa kênh N15, huyện Hoằng Hóa;

Xét đề nghị của UBND huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 30/5/2017 (kèm theo hồ sơ) và Công văn số 1800/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 26/6/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình kiên cố hóa kênh N15, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình kiên cố hóa kênh N15, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2), với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Kiên cố hóa kênh N15, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2).
2. Nhà thầu khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư phát triển Bắc Sông Mã.

3. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng kênh và công trình trên kênh đoạn từ K5+52,13÷K8+679,13, với chiều dài 3.627 m.

- Tần suất đảm bảo tưới: $P = 75\%$.
- Hệ số tưới: $q = 1,2 \text{ l/s/ha}$.
- Hệ số lợi dụng kênh mương: $\eta = 0,75$.

4. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật: Kênh và công trình trên kênh N15 (giai đoạn 1) đoạn từ K0+00÷K5+52,13 đã được xây dựng hoàn thành; giai đoạn 2 tiếp tục đầu tư đoạn từ K5+52,13÷K8+679,13 (cuối kênh) với các nội dung sau:

4.1. Thông số kỹ thuật:

a) Tuyến kênh:

- Lưu lượng thiết kế tại K5+52,13: $Q_{tk} = 0,952 \text{ m}^3/\text{s}$.
- Mực nước tại K5+52,13: $(+2.33) \text{ m}$.
- Hệ số mái kênh: $m = 1$.
- Hệ số nhám lòng kênh: $n = 0,017$.
- Thông số kỹ thuật chủ yếu:

TT	Đoạn kênh	L (m)	F (ha)	Q_{tk} (m^3/s)	B_k (m)	h_o (m)	H_k (m)	Ghi chú
1	K5+52,13÷K6+608,13	1.556	590	0,952	0,5	1,2	1,5	Kênh tưới
2	K6+608,13÷K7+561,13	953	430	0,694	0,5	1,05	1,3	nt
3	K7+561,13÷K8+679,13	1.118	150	1.040	2	1,3	1,55	Kênh tưới tiêu kết hợp

b) Công trình trên kênh:

Tổng số 70 công trình, cụ thể theo bảng sau:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Cổng tưới, tưới tiêu kết hợp	cái	48
2	Cầu thô sơ	cái	5
3	Cầu cơ giới	cái	4
	- Làm mới		2
	- Mở rộng mặt cầu cũ		2
4	Cổng điều tiết	cái	8
5	Cổng tiêu luân	cái	5
Tổng cộng		cái	70

4.2. Giải pháp kỹ thuật:

a) Tuyến kênh: Toàn tuyến là kênh hở, trên cơ sở kênh cũ được đào đắp theo mặt cắt thiết kế hình thang, hệ số mái kênh $m = 1$.

- Mái kênh: Gia cố bằng tấm bê tông cốt thép (BTCT) M200 đúc sẵn kích thước (80x80x8) cm trên lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương); khóa đỉnh mái bằng bê tông thường M200 đổ tại chỗ được lót 1 lớp nilông tái sinh, dọc tuyến cứ 5 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường; đắp hoàn thiện mặt cắt theo thiết kế bằng đất đắp đầm chặt $K \geq 0,95$.

- Đáy kênh:

+ Đoạn từ K5+52,13÷K7+561,13 là đoạn kênh tưới; đáy gia cố bằng bê tông thường M200 đổ tại chỗ dày 12 cm được lót 1 lớp nilông tái sinh, dọc tuyến cứ 5 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường.

+ Đoạn từ K7+561,13÷K8+679,13 là đoạn kênh tưới tiêu kết hợp; đáy bằng đất; biên đáy (chân mái lát) là chân khay bằng bê tông thường M200 đổ tại chỗ, kích thước (BxH) = (25x40) cm, dọc tuyến cứ 5 m bố trí 1 khe lún.

- Bờ kênh: Bằng đất; phần đắp mới theo mặt cắt thiết kế được đầm nén đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, mái ngoài (m = 1,5) được trồng cỏ chống xói lở.

Chiều rộng bờ từng đoạn, cụ thể theo bảng sau:

TT	Đoạn kênh	L (m)	Bờ tả (m)	Bờ hữu (m)
1	K5+52,13÷K6+608,13	1.556	3	1,25
2	K6+608,13÷K7+561,13	953	Hiện trạng bằng bê tông	3
3	K7+561,13÷K8+139,62	578,49	nt	3
4	K8+139,62÷K8+273,62	134	3	Hiện trạng bằng bê tông
5	K8+273,62÷K8+679,13	405,51	3	1,25

b) Công trình trên kênh:

- Cống tưới, tưới tiêu kết hợp:

Tổng số 48 cái. Thân cống bằng ống bê tông đúc sẵn HL93 (đường kính $\Phi 40$ cm và $\Phi 60$ cm) đặt trên móng bê tông thường M200; các bộ phận khác bằng bê tông thường M200 toàn khối đổ tại chỗ; điều tiết cống bằng cửa van phẳng lắp phía thượng lưu, vận hành bằng quay tay, ổ khóa V0 kiểu trục vít.

- Cầu qua kênh: Cầu thô sơ 5 cái, tải trọng H6; cầu cơ giới 4 cái, tải trọng H10 (trong đó, làm mới 2 cái, mở rộng mặt cầu cũ 2 cái).

Kết cấu: Mố cầu bằng bê tông thường M200, gia cố nền mố bằng cọc tre đường kính $\Phi(6\div 8)$ cm dài $L = 2,5$ m/cọc, mật độ đóng 25 cọc/m²; mặt cầu bằng BTCT M300 toàn khối đổ tại chỗ đặt trên mũ mố bằng BTCT M250; lan can cầu cơ giới bằng thép ống đặt xuyên trong trụ đỡ bằng thép tấm tạo hình, cầu thô sơ bố trí gờ chắn bánh (không có lan can).

- Cống điều tiết:

Tổng số 8 cống điều tiết. Khẩu diện (BxH) = (1,25x1,2) m; thân cống bằng BTCT M250 toàn khối đổ tại chỗ, đáy lót 10 cm bê tông thường M100; sân trước và tiêu năng gia cố bằng bê tông thường M200; toàn bộ nền được gia cố

bằng cọc tre $\Phi(6\div 8)$ cm dài $L = 2,5$ m/cọc, mật độ đóng 25 cọc/m²; điều tiết cống bằng cửa van phẳng lắp phía thượng lưu, vận hành bằng quay tay, ổ khóa V5 kiểu trục vít.

- Cống tiêu luôn:

Khẩu diện (BxH) = (1,2x1) m; thân cống bằng BTCT M250 toàn khối đổ tại chỗ, đáy lót 10 cm bê tông thường M100, nền phần thân cống được gia cố bằng cọc tre $\Phi(6\div 8)$ cm dài $L = 2,5$ m/cọc, mật độ đóng 25 cọc/m²; đáy cửa vào, cửa ra và gia cố mái bằng bê tông thường M200.

5. Diện tích sử dụng đất: 4.507 m².

6. Dự toán: 16.772,0 triệu đồng (Mười sáu tỷ, bảy trăm bảy hai triệu đồng); trong đó:

- Chi phí xây dựng:	12.094,7	triệu đồng;
- Chi phí thiết bị:	876,7	triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	225,8	triệu đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	933,2	triệu đồng;
- Chi phí khác:	755,8	triệu đồng;
- Chi phí bồi thường GPMB:	700,0	triệu đồng;
- Chi phí dự phòng:	1.185,8	triệu đồng;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

7. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước do Trung ương hỗ trợ và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Chủ đầu tư (UBND huyện Hoằng Hóa) chịu trách nhiệm toàn diện trong tổ chức, quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình, tổ chức nghiệm thu khối lượng theo thực tế và thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình được duyệt; thanh quyết toán công trình theo đúng quy định hiện hành.

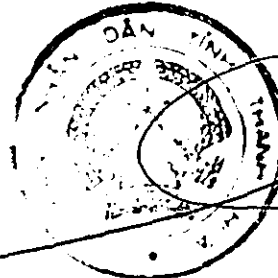
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hoá và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Kiến cổ hóa kênh N15, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2)

(Kèm theo Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng (Gxd)	Chi tiết	12.094,7
II	Chi phí thiết bị (Gtb)	Chi tiết	876,7
III	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	$1,915\% \times (Gxd+Gtb)$	225,8
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		933,2
4.1	Chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công giai	Hợp đồng số 66/HĐ-TV	491,815
4.2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	$0,35\% \times (Gxd+Gtb)$	42,331
4.3	Chi phí giám sát thi công xây dựng	$2,568\% \times Gxd$	310,592
4.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị	$0,281\% \times Gtb$	2,463
4.5	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	$0,718\% \times Gtb$	6,295
4.6	Giám sát môi trường	Theo QĐ 3614/QĐ/UBND ngày 28/10/2014	30,000
4.7	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	$20\% \times Gqlđ$	49,680
V	Chi phí khác		755,8
5.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Theo QĐ 3614/QĐ/UBND ngày 28/10/2014	100,000
5.2	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	$0,1\% \times (Gxd+Gtb)$	11,792
5.3	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	$0,121\% \times Gxd$	13,304
5.4	Chi phí thẩm định dự toán (Thông tư	$0,117\% \times Gxd$	12,864
5.5	Chi phí kiểm toán	Theo QĐ 3614/QĐ/UBND ngày 28/10/2014	58,900
5.6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		17,000
5.7	Chi phí bảo hiểm công trình	$0,68\% \times (Gxd+Gtb)$	88,205
5.8	Chi phí hạng mục chung		453,787
VI	Chi phí bồi thường GPMB (tạm tính)	Theo QĐ 3614/QĐ/UBND ngày 28/10/2014	700,0
VII	Chi phí dự phòng		1.185,8
6.1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh	$5\% \times (I+II+III+IV+V+VI)$	779,312
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	Chi tiết	406,486
	Tổng cộng		16.772,0